

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CSV)

## CTCP Hóa chất Cơ bản miền Nam

Ngày 29/12/2023	41,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	-2.4%	17.0%

DT thuần 2023	1,588
tỷ VNĐ	
YoY: ▼516   -24.5%	

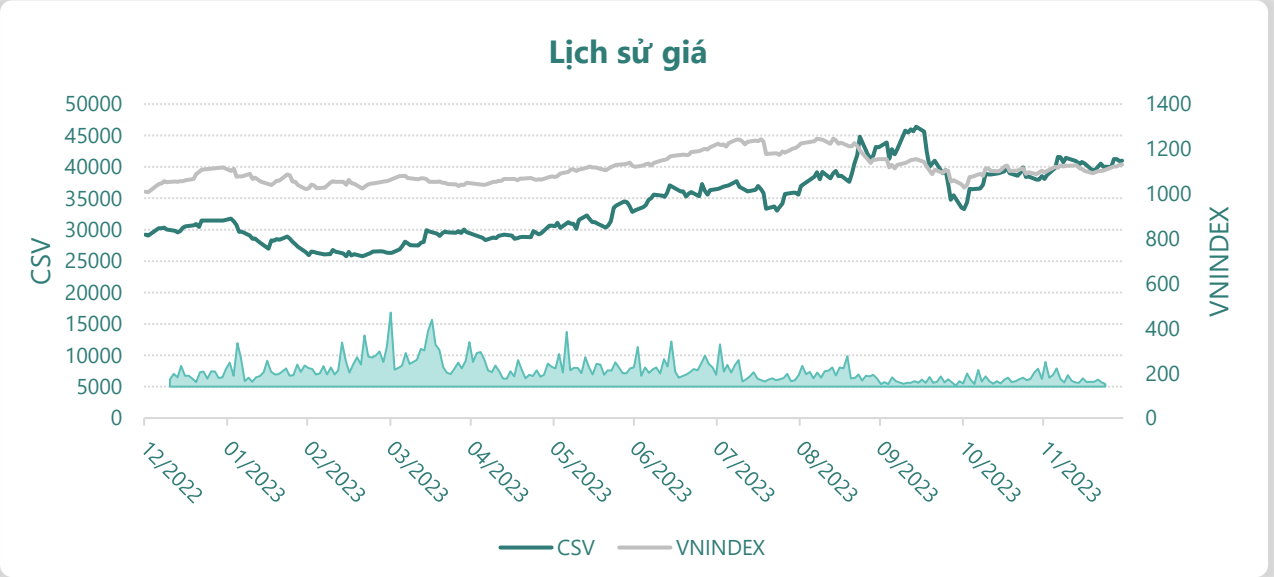
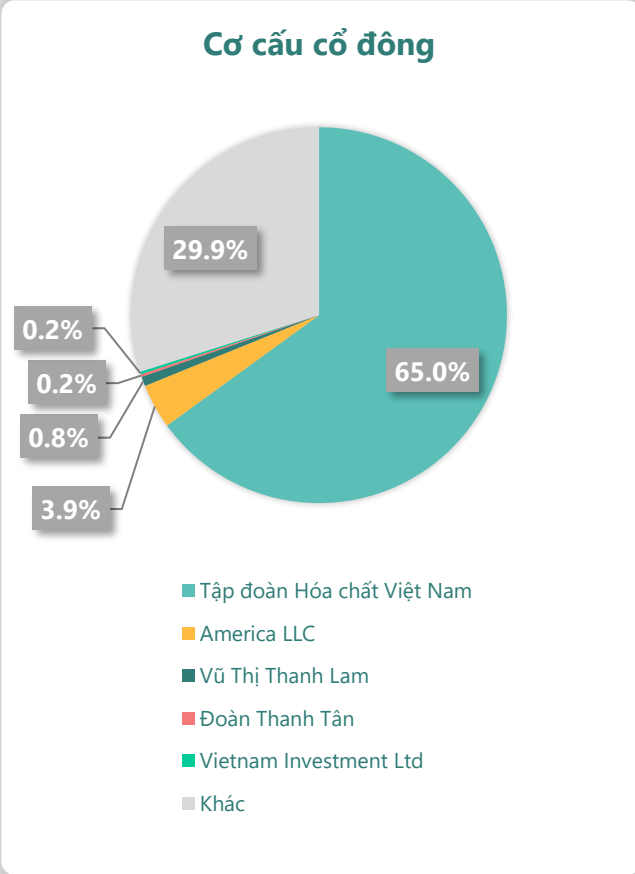
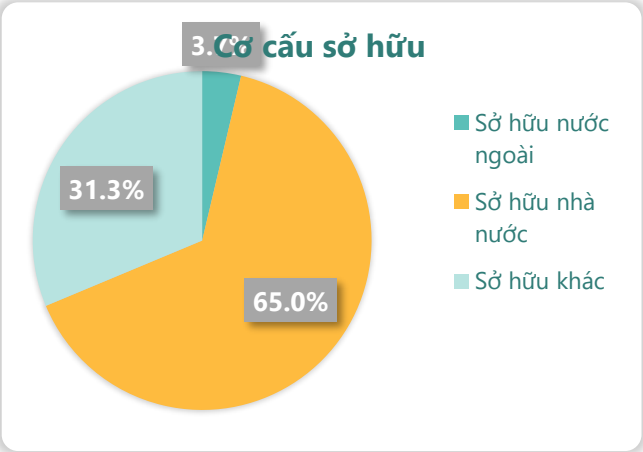
LN thuần 2023	285
tỷ VNĐ	
YoY: ▼225   -44.2%	

LN sau thuế 2023	231
tỷ VNĐ	
YoY: ▼177   -43.5%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	18.5%
YoY: +/- ▼ 6.0%	

ROE 2023	14.6%
YoY: +/- ▼ 12.8%	

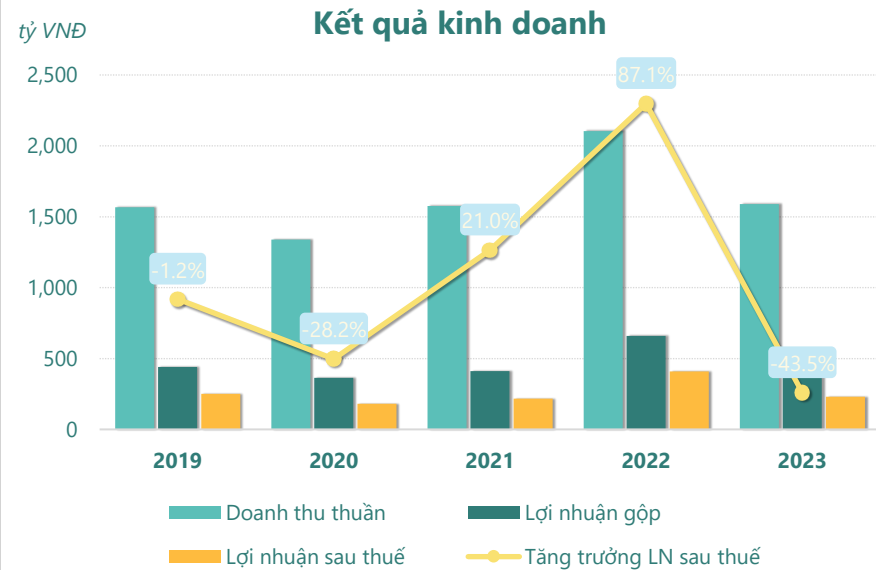
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	25,767 - 46,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,812
Số lượng CPLH (CP)	44,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	416,325
Sở hữu nước ngoài	3.7%
Beta	1.42
EPS	4,733
P/E	8.7



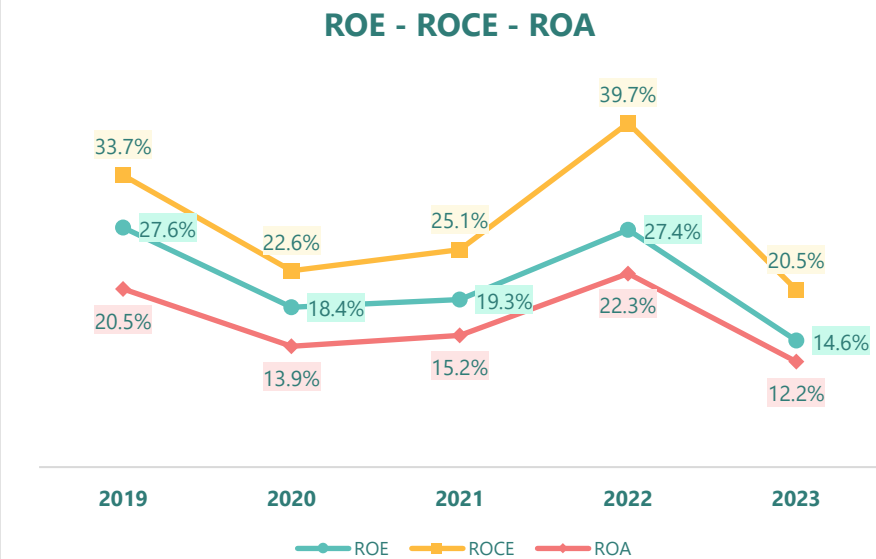
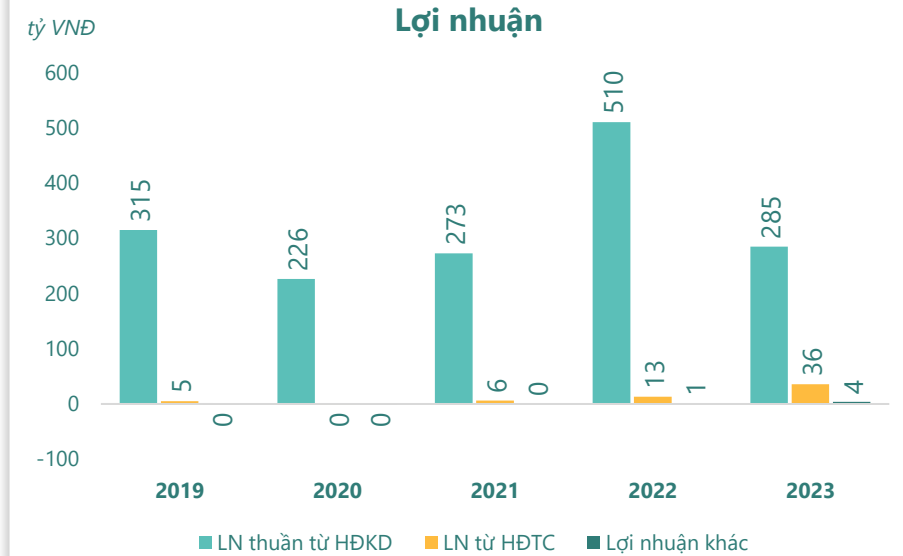
Năm **2023**, **CSV** ghi nhận doanh thu thuần **1,588** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **230.6** tỷ đồng, lần lượt **giảm 24.5%** và **giảm 43.5%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **14.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

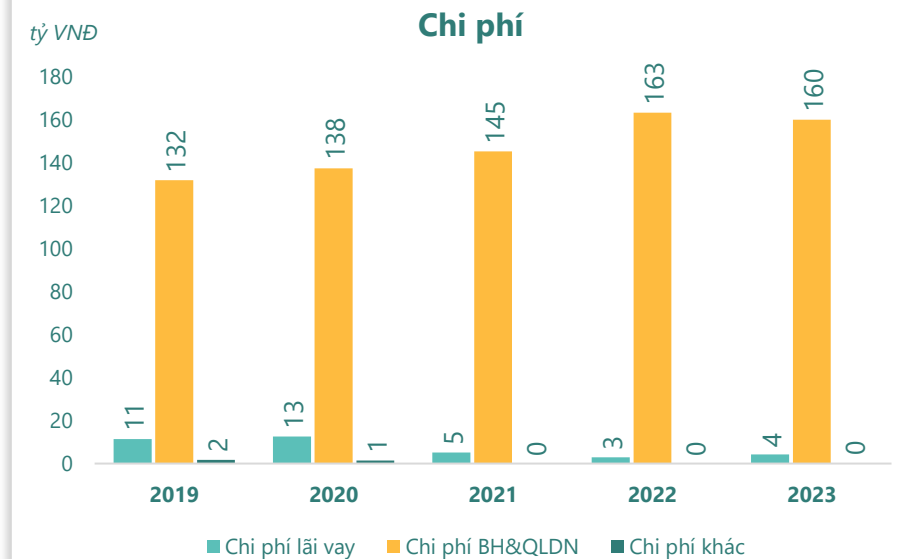


Năm **2023**, CSV có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **284.7** tỷ đồng, **giảm đi 225.4** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (321.7 tỷ đồng) là 36.94 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



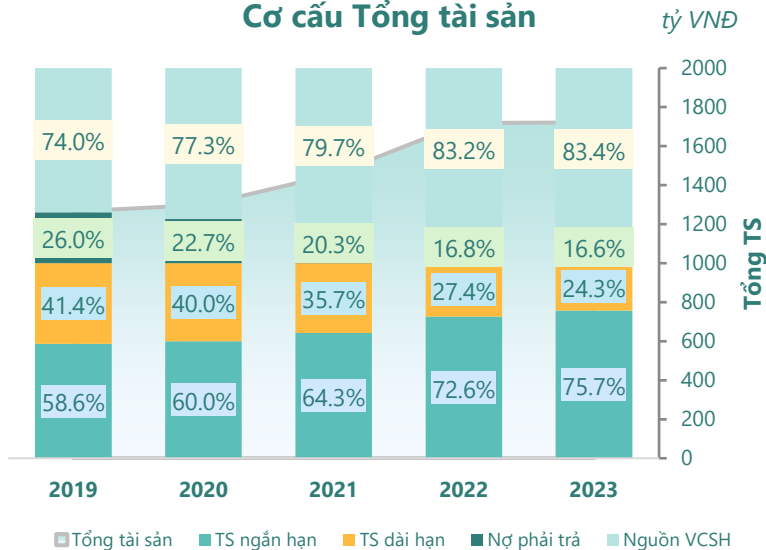
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **4.25** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **160.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.16** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của CSV năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **14.6%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

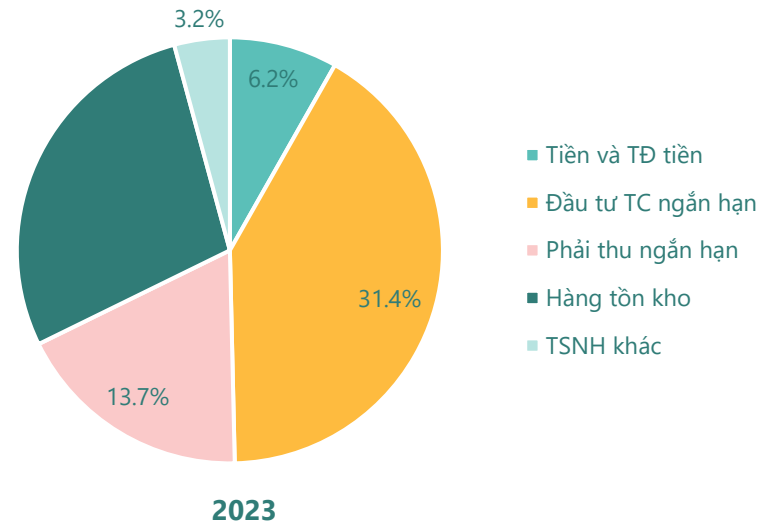


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

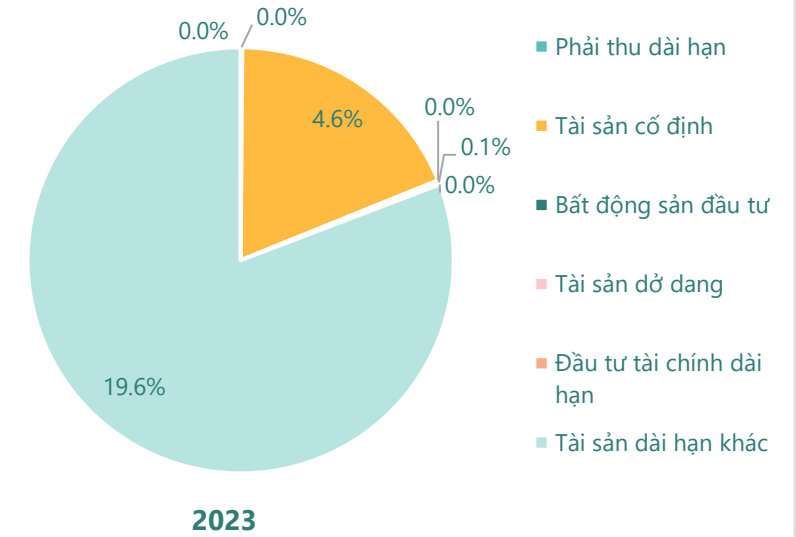
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CSV** năm 2023 tăng trưởng **0.21%** so với năm trước, đạt **1,722** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 83.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

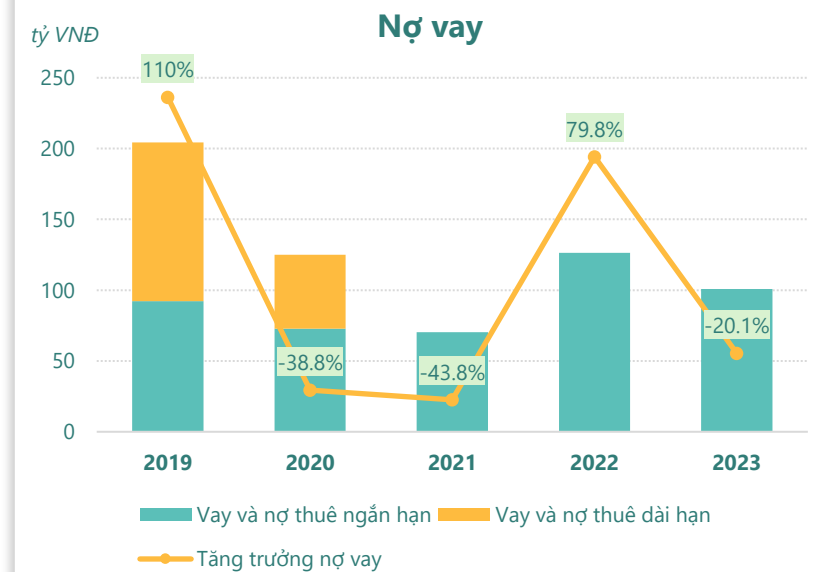
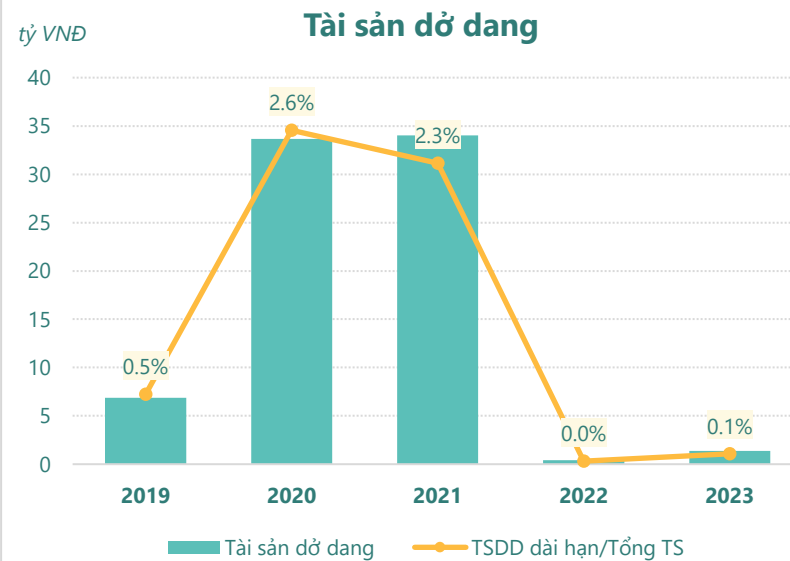
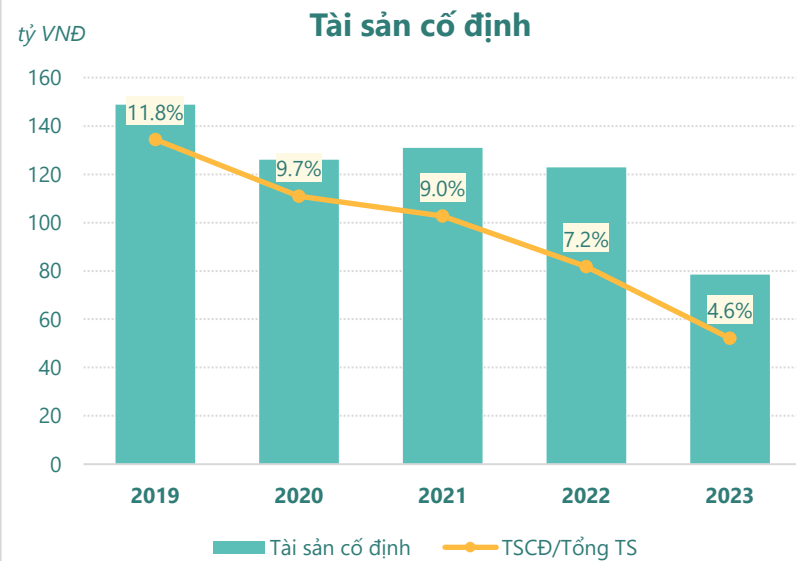
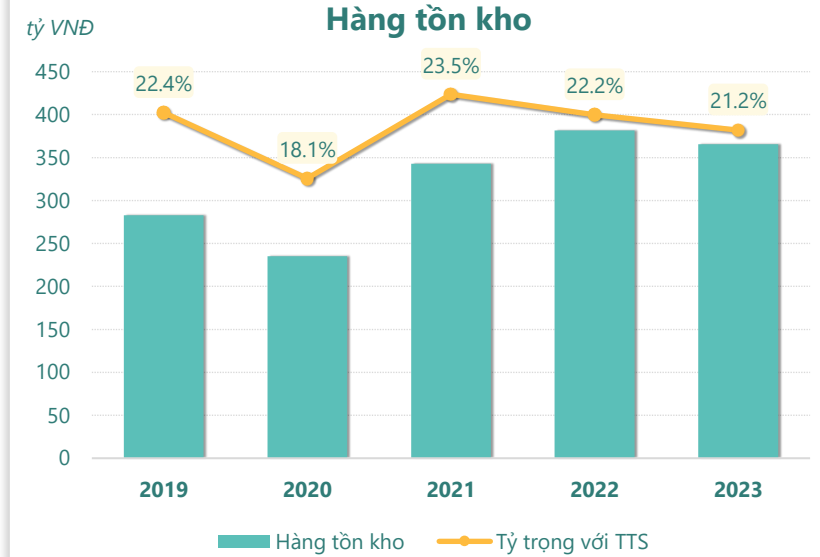
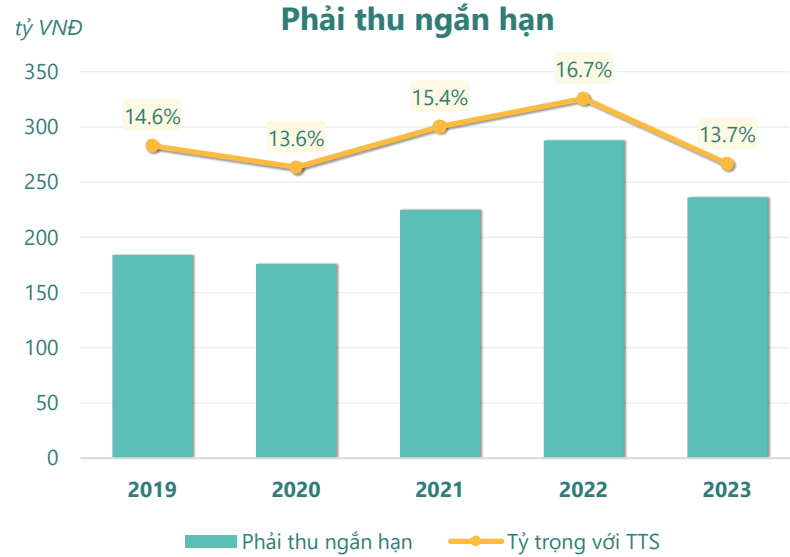
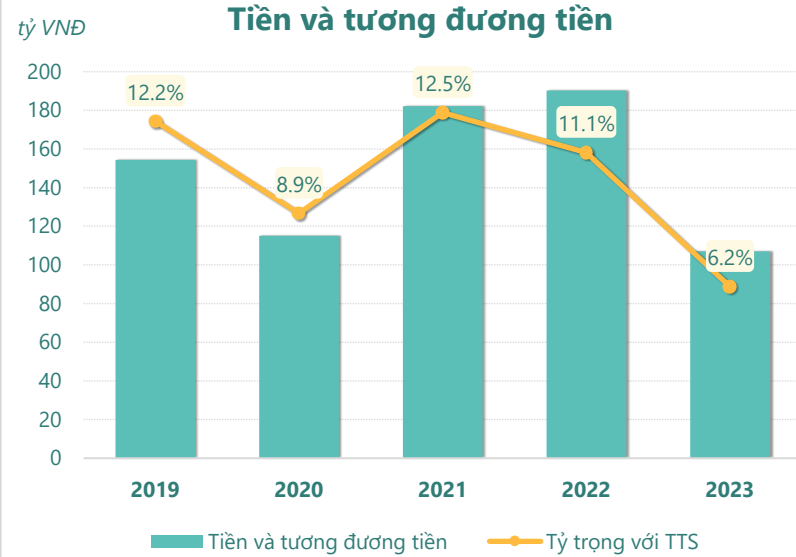
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của CSV đạt **1,304** tỷ đồng, tăng trưởng **4.46%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **75.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

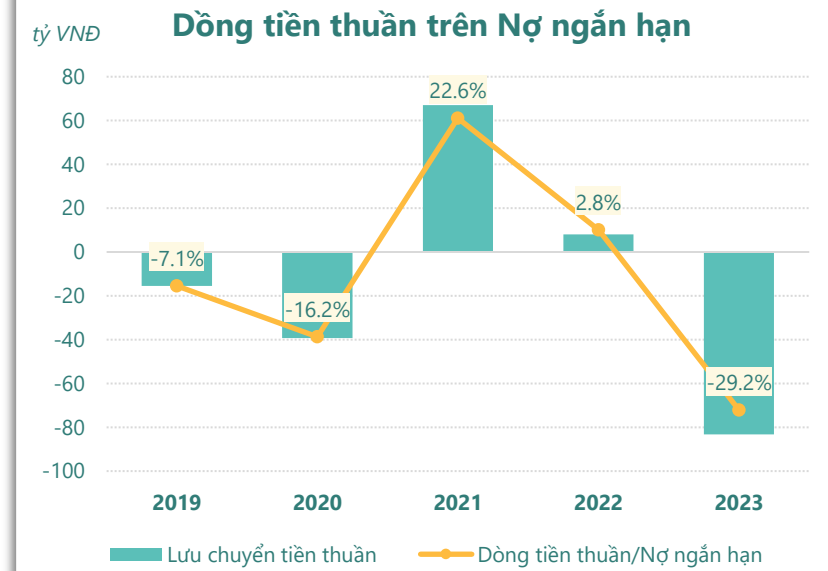
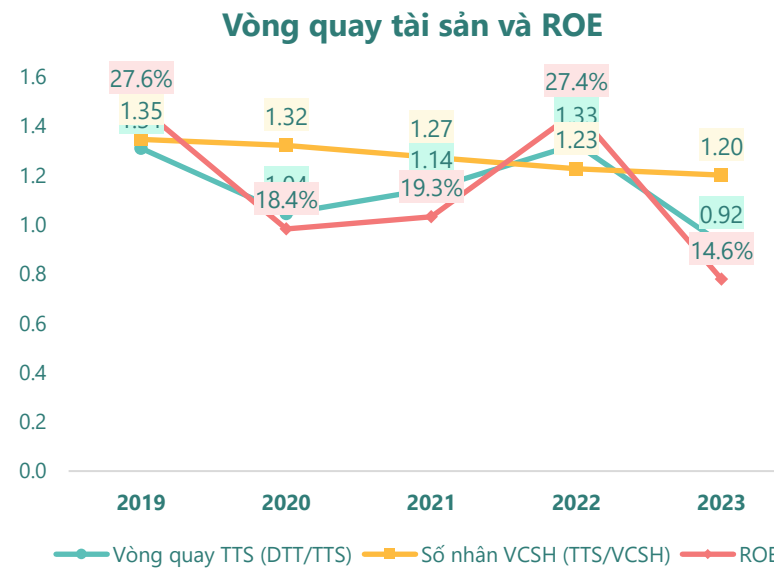
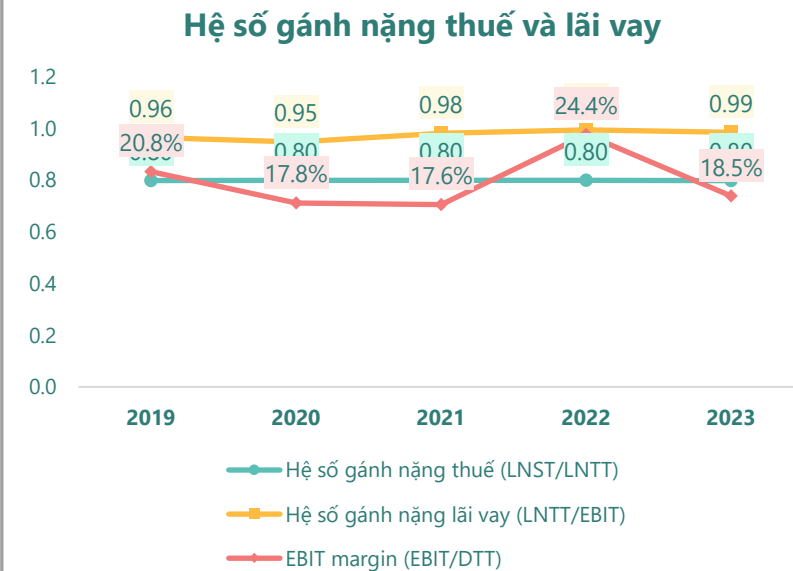
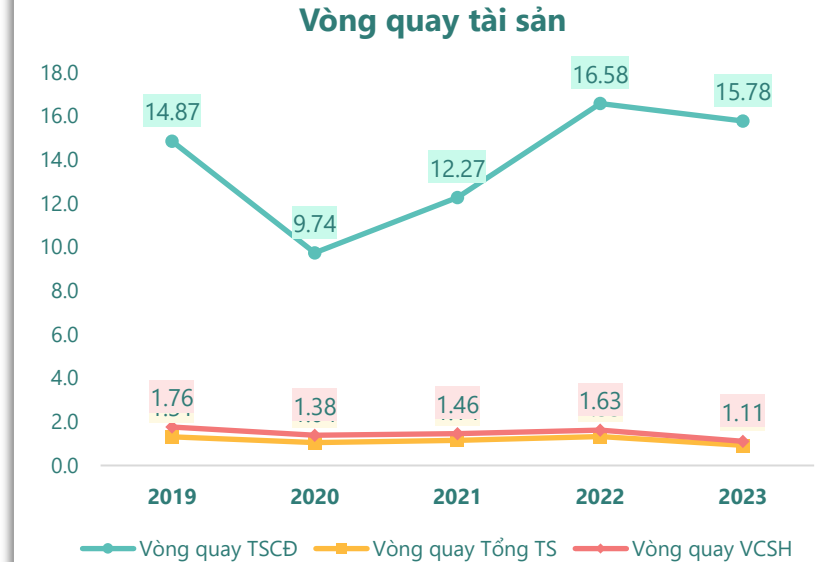
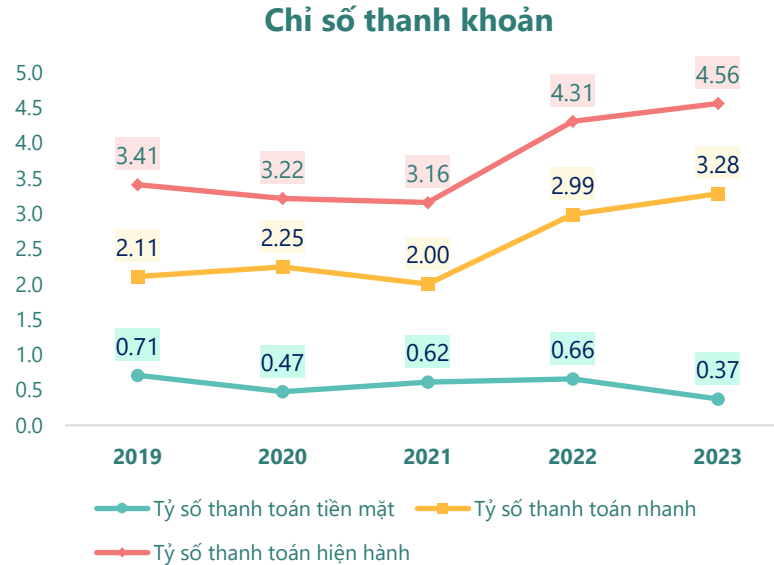
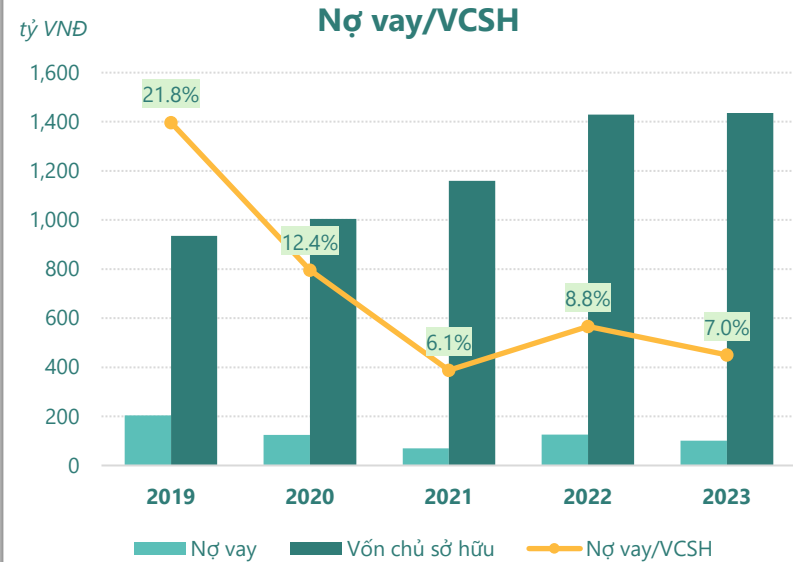
**Tài sản dài hạn** đạt **418.3** tỷ đồng giảm **11.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **24.3%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **19.6%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.56%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,339</b>	<b>1,577</b>	<b>2,104</b>	<b>1,588</b>
Giá vốn hàng bán	975	1,165	1,444	1,179
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>364</b>	<b>412</b>	<b>660</b>	<b>409</b>
Doanh thu HĐTC	13.0	12.4	21.5	40.5
Chi phí TC	13.1	6.36	8.04	4.83
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>12.5</b>	<b>5.11</b>	<b>2.93</b>	<b>4.25</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	70.8	79.1	84.8	82.7
Chi phí QLDN	66.8	66.2	78.6	77.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>226</b>	<b>273</b>	<b>510</b>	<b>285</b>
Lợi nhuận khác	-0.43	0.16	0.56	4.12
<b>LN trước thuế</b>	<b>226</b>	<b>273</b>	<b>511</b>	<b>289</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>180</b>	<b>218</b>	<b>408</b>	<b>231</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>179</b>	<b>209</b>	<b>354</b>	<b>209</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	290	142	248	328
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-159	24.2	-222	-189
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-171	-99.0	-17.6	-222
Tiền đầu kỳ	154	115	182	190
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-39.2</b>	<b>67.1</b>	<b>8.11</b>	<b>-83.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.02	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	115	182	190	107

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,299</b>	<b>1,456</b>	<b>1,718</b>	<b>1,722</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>780</b>	<b>936</b>	<b>1,248</b>	<b>1,304</b>
Tiền và tương đương tiền	115	182	190	107
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200	125	335	540
Phải thu ngắn hạn	176	225	288	236
Hàng tồn kho	235	343	382	366
Tài sản ngắn hạn khác	53.4	61.0	53.1	54.9
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>519</b>	<b>520</b>	<b>470</b>	<b>418</b>
Phải thu dài hạn	0.98	0.98	1.20	0.53
Tài sản cố định	126	131	123	78.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	33.7	34.0	0.41	1.37
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	359	354	346	338
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>295</b>	<b>296</b>	<b>290</b>	<b>286</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>243</b>	<b>296</b>	<b>290</b>	<b>286</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	72.8	70.3	126	101
Phải trả người bán ngắn hạn	78.9	96.8	23.1	32.3
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>52.1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	52.1	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,004</b>	<b>1,160</b>	<b>1,429</b>	<b>1,436</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,004</b>	<b>1,160</b>	<b>1,429</b>	<b>1,436</b>
Vốn điều lệ	442	442	442	442
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>